ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3793 /QĐ-UBND	*Thanh Hóa, ngày 09 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công (đã được sửa đổi, bổ sung theo Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025);

Căn cứ Quyết định số 3434/QĐ-UBND ngày 30/10/2025 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc áp dụng thực hiện cơ chế đầu tư theo trình tự, thủ tục dự án đầu tư công đặc biệt đối với các dự án trường nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở trên địa bàn các xã biên giới khởi công trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 2728/QĐ-UBND ngày 26/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao cơ quan chủ trì thẩm định dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025, Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án, phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 428/TTr-SXD ngày 06/11/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS

Yên Khương (kèm theo Thông báo kết quả thẩm định số 14061/SXD-HĐXD ngày 06/11/2026 của Sở Xây dựng và hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương, đã được phê duyệt tại Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 và phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh, với các nội dung sau:

1. Lý do điều chỉnh:

Chỉ số giá trong thời gian thực hiện dự án lớn hơn chỉ số giá được sử dụng để tính dự phòng trượt giá trong tổng mức đầu tư đã phê duyệt, làm tăng tổng mức đầu tư; theo đó, cơ cấu chi phí, cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư cần điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Vì vậy, việc điều chỉnh dự án là cần thiết.

2. Điều chỉnh tổng mức đầu tư: Từ 123.861.299.000 đồng lên 128.888.960.000 đồng (tăng 5.027.661.000 đồng). Trong đó:

- Chi phí bồi thường GPMB: 487.551.000 đồng;
- Chi phí xây dựng: 103.944.646.467 đồng;
- Chi phí thiết bị: 14.974.263.627 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 2.206.337.517 đồng;
- Chi phí TVĐTXD: 6.467.666.578 đồng;
- Chi phí khác: 808.494.321 đồng;
- Chi phí dự phòng: 0 đồng.

3. Điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn như sau:

- Ngân sách trung ương: 128.401.409.000 đồng;
- Ngân sách tỉnh: 487.551.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

4. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo Quyết định số 3785/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 và Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa (Chủ đầu tư):

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác của hồ sơ, số liệu, khối lượng, giá trị điều chỉnh giá hợp đồng và giá trị khối lượng phát sinh tổng hợp vào tổng mức đầu tư điều chỉnh.

b) Tổ chức thẩm định, phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh và dự toán xây dựng điều chỉnh theo quy định. Khối lượng phát sinh phải được Chủ đầu tư, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát và nhà thầu xác nhận. Việc điều chỉnh giá, sửa đổi hợp đồng thực hiện theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật.

c) Tổng mức đầu tư điều chỉnh là chi phí tối đa để thực hiện dự án và không bố trí chi phí dự phòng. Chủ đầu tư rà soát, chuẩn xác giá trị điều chỉnh giá và khối lượng phát sinh, bảo đảm tổng giá trị dự toán điều chỉnh, giá hợp đồng sau điều chỉnh và các chi phí khác đến khi quyết toán dự án không vượt tổng mức đầu tư điều chỉnh được phê duyệt.

d) Thực hiện các nội dung kiến nghị tại Thông báo kết quả thẩm định số 14061/SXD-HĐXD ngày 06/11/2026 của Sở Xây dựng. Quản lý, thực hiện dự án đúng quy định của pháp luật.

2. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu cho cấp có thẩm quyền bố trí phần vốn ngân sách trung ương tăng thêm và giao kế hoạch vốn cho dự án theo chỉ đạo tại Công văn số 23169/UBND-KTTC ngày 27/10/2026 của UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Xây dựng, Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư công trình giao thông Thanh Hóa; thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3 Quyết định;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- PCTTT UBND tỉnh Mai Xuân Liêm;
- PCT UBND tỉnh Đầu Thanh Tùng;
- Lưu: VT, VHXH$_{Hồng}$, CNXD$_{HĐXD_TM}$.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Dự án: Trường nội trú liên cấp TH&THCS Yên Khương

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /11/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			TMĐT điều chỉnh			Chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*			*(4)*			*(5)=(4)-(3)*
I	**CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TĐC**	**810.000.000**	**0**	**810.000.000**	**487.551.000**	**0**	**487.551.000**	**- 322.449.000**
II	**CHI PHÍ XÂY DỰNG**	**90.370.220.195**	**90.370.220.195**	**0**	**103.944.646.467**	**103.944.646.467**	**0**	**13.574.426.272**
1	Chi phí xây dựng theo dự toán đã phê duyệt (QĐ số 526/QĐ-BQLDA ngày 09/7/2026)	90.370.220.195	90.370.220.195		95.332.816.000	95.332.816.000		4.962.595.805
2	Khối lượng phát sinh, điều chỉnh thiết kế (dự kiến)				3.241.957.732	3.241.957.732		3.241.957.732
3	Điều chỉnh giá hợp đồng (bù giá dự kiến)				5.369.872.735	5.369.872.735		5.369.872.735
III	**CHI PHÍ THIẾT BỊ**	**12.561.187.500**	**12.561.187.500**	**0**	**14.974.263.627**	**14.974.263.627**	**0**	**2.413.076.127**
IV	**CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN**	**1.960.347.620**	**1.960.347.620**	**0**	**2.206.337.517**	**2.206.337.517**	**0**	**245.989.897**
V	**CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG**	**6.359.138.538**	**6.359.138.538**	**0**	**6.467.666.578**	**6.467.666.578**	**0**	**108.528.040**
1	Chi phí lập QH tổng mặt bằng 1/500	313.367.000	313.367.000		313.367.000	313.367.000		0
2	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng hiện trạng công trình	283.812.000	283.812.000		283.812.000	283.812.000		0

TT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			TMĐT điều chỉnh			Chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*			*(4)*			*(5)=(4)-(3)*
3	Chi phí khảo sát địa chất, địa hình	482.651.000	482.651.000		482.651.000	482.651.000		0
4	Chi phí khảo sát tuyến nước từ Mó về dự án	200.000.000	200.000.000		178.464.000	178.464.000		- 21.536.000
5	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	552.160.000	552.160.000		552.160.000	552.160.000		0
6	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	2.071.573.969	2.071.573.969		2.187.254.605	2.187.254.605		115.680.636
7	Chi phí thẩm tra thiết kế	135.972.037	135.972.037		137.640.885	137.640.885		1.668.848
8	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	132.417.212	132.417.212		138.481.861	138.481.861		6.064.649
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.825.402.374	1.825.402.374		1.890.449.741	1.890.449.741		65.047.367
10	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	101.868.947	101.868.947		118.569.485	118.569.485		16.700.538
11	Chi phí tư vấn thẩm định giá	200.000.000	200.000.000		124.902.000	124.902.000		- 75.098.000
12	Chi phí giám sát khảo sát	19.654.000	19.654.000		19.654.000	19.654.000		0
13	Chi phí thẩm tra PCCC	4.635.000	4.635.000		4.635.000	4.635.000		0
14	Chi phí tư vấn lập đăng ký môi trường	35.625.000	35.625.000		35.625.000	35.625.000		0
VI	**CHI PHÍ KHÁC**	**1.023.465.491**	**1.023.465.491**	**0**	**808.494.321**	**808.494.321**	**0**	**- 214.971.170**
1	Chi phí bảo hiểm công trình	82.462.041	82.462.041		80.450.829	80.450.829		-2.011.212
2	Chi phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	12.240.000	12.240.000		12.240.000	12.240.000		0
3	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	136.247.100	136.247.100		140.811.178	140.811.178		4.564.078

TT	Nội dung chi phí	TMĐT theo Quyết định số 784/QĐ-UBND ngày 20/3/2026			TMĐT điều chỉnh			Chênh lệch
		Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	Giá trị	Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
(1)	*(2)*	*(3)*			*(4)*			*(5)=(4)-(3)*
4	Chi phí kiểm toán độc lập	457.790.256	457.790.256		465.160.220	465.160.220		7.369.964
5	Phí thẩm định thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở	35.795.108	35.795.108		38.152.455	38.152.455		2.357.347
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng	34.972.232	34.972.232		37.275.387	37.275.387		2.303.155
7	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng	62.874.971	62.874.971		17.734.200	17.734.200		- 45.140.771
8	Chi phí thẩm định phê duyệt thiết kế phòng cháy, chữa cháy	1.083.784	1.083.784		1.446.186	1.446.186		362.402
9	Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây trung áp				1.981.972	1.981.972		1.981.972
10	Chi phí nghiệm thu đóng điện đường dây, trạm biến áp				13.241.894	13.241.894		13.241.894
11	Chi phí rà phá bom mìn	100.000.000	100.000.000					- 100.000.000
12	Chi phí đấu nối hạ tầng kỹ thuật	100.000.000	100.000.000					- 100.000.000
VII	**CHI PHÍ DỰ PHÒNG**	**10.776.939.446**	**10.699.746.446**	**77.193.000**	**0**	**0**	**0**	**- 10.776.939.446**
	TỔNG CỘNG (làm tròn):	**123.861.299.000**	**122.974.106.000**	**887.193.000**	**128.888.960.000**	**128.401.409.000**	**487.551.000**	**5.027.661.000**